

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 Trung tâm y tế huyện, tỉnh Thanh Hóa; hạng mục: Trung tâm y tế huyện Hà Trung, Hoằng Hóa, Triệu Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 1089/BQL-ĐHDA2 ngày 21/8/2024 và số 1516/BQL-ĐHDA2 ngày 14/11/2024 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Dự án Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Thanh Hóa tại thị trấn các huyện Hà Trung, Hoằng Hóa, Triệu Sơn, Thiệu Hóa và Yên Định;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1761/TTr-STNMT ngày 18 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hoá; Địa chỉ: Tầng 3 trụ sở Hợp khối các đơn vị sự nghiệp, đường Lý Nam Đế, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Thanh

Hóa, trên địa bàn các huyện Hà Trung, Hoằng Hóa, Triệu Sơn, Thiệu Hóa và Yên Định” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Thanh Hóa, trên địa bàn các huyện Hà Trung, Hoằng Hóa, Triệu Sơn, Thiệu Hóa và Yên Định.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại thị trấn các huyện Hà Trung, Hoằng Hóa, Triệu Sơn, Thiệu Hóa và Yên Định.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư: Quyết định số 4099/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

Nghị quyết số 310/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 Trung tâm y tế huyện, tỉnh Thanh Hóa” của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa và Nghị quyết số 341/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 Trung tâm y tế huyện, tỉnh Thanh Hóa” của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 Trung tâm y tế huyện, tỉnh Thanh Hóa.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Diện tích sử dụng:

+ Trung tâm y tế huyện Hà Trung: 3.914,3m².

+ Trung tâm y tế huyện Hoằng Hóa: 2.440,71m².

+ Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn: 3.200m².

+ Trung tâm y tế huyện Thiệu Hóa: 3.878,54m².

+ Trung tâm y tế huyện Yên Định: 4.500m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Phục vụ công tác tiêm phòng vắc xin dịch vụ, khám sức khỏe, công tác kế hoạch hóa gia đình, công tác điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện thay thế bằng Methadone, công tác khám điều trị lao trung bình khoảng 58 - 158 người/ngày tại trung tâm, ngoài ra còn thực hiện công tác khám sức khỏe cho cán bộ công nhân viên tại một số doanh nghiệp định kỳ theo yêu cầu của doanh nghiệp.

- Công nghệ sản xuất:

+ Quy trình khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện: Đón tiếp bệnh nhân → Khám bệnh (khám, xét nghiệm, siêu âm, chụp X- quang..) → Điều trị → Các khoa phòng chức năng.

+ Quy trình khám chữa bệnh ngoại khoa: Bệnh nhân vào → Chờ khám → Khám (xét nghiệm) → Điều trị → Tiều phẫu hoặc thay băng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, Giám đốc các Trung tâm y tế có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Chỉ được bàn giao dự án cho các Trung tâm y tế quản lý, vận hành sau khi công trình xử lý chất thải hoàn thành vận hành thử nghiệm và được Sở Tài

nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 30 tháng 11 năm 2024 đến ngày 30 tháng 11 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các huyện: Hà Trung, Hoằng Hóa, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Yên Định và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN;
- Sở TN&MT, Sở Y tế (để theo dõi);
- UBND các huyện: Hà Trung, Hoằng Hóa, Triệu Sơn, Thiệu Hóa và Yên Định (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

A.1. Trung tâm y tế huyện Hà Trung

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động dọn rửa, giặt giũ, rửa tay chân của cán bộ, y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và khách thăm khám với lưu lượng 3,76 m³/ngày đêm.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh, lưu lượng 2,51 m³/ngày.

1.3. Nguồn số 3: Nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh và vệ sinh các thiết bị y tế, dụng cụ lưu giữ chất thải y tế với lưu lượng 1,72 m³/ngày.đêm.

Tổng lượng nước thải phát sinh phải xử lý là 8,0 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Vị trí xả nước thải: Toạ độ vị trí cửa xả nước thải của trung tâm (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau:

- Toạ độ điểm xả thải: X=2212715,85 (m); Y=589598,13(m);

- Toạ độ vị trí nguồn tiếp nhận mương thoát nước chung của khu vực như sau: X = 2209180,69(m); Y = 566911,78 (m).

2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m³/ngày.đêm.

2.3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.4. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi thải ra môi trường bảo đảm đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, k = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 – 8,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	COD		120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8	(theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	(theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

A.2. Trung tâm Y tế huyện Hoàng Hóa

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động dọn rửa, giặt giũ, rửa tay chân của cán bộ, y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và khách thăm khám với lưu lượng 4,24 m³/ngày đêm.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh, lưu lượng 2,83 m³/ngày.

1.3. Nguồn số 3: Nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh và vệ sinh các thiết bị y tế, dụng cụ thu gom lưu giữ chất thải y tế với lưu lượng 1,92 m³/ngày.đêm.

Tổng lượng nước thải phát sinh phải xử lý là 9,0 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Vị trí xả nước thải: Toạ độ vị trí cửa xả nước thải của trung tâm (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau:

- Tọa độ điểm xả thải: X=2197531,47 (m); Y=588672,96(m);

- Tọa độ vị trí nguồn tiếp nhận mương thoát nước chung của khu vực như sau: X = 2197510,00 (m); Y = 588667,00 (m).

2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m³/ngày.đêm

2.3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

2.4. Chất lượng nước thải:

Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi thải ra môi trường bảo đảm đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, k = 1,2), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 – 8,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	COD		120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

A.3. Trung tâm Y tế huyện Triệu Sơn

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động dọn rửa, giặt giũ, rửa tay chân của cán bộ, y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và khách thăm khám với lưu lượng 4,24 m³/ngày đêm.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh, lưu lượng 2,83 m³/ngày.

1.3. Nguồn số 3: Nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh và vệ sinh các thiết bị y tế, dụng cụ lưu giữ chất thải y tế với lưu lượng 1,92 m³/ngày.đêm.

Tổng lượng nước thải phát sinh phải xử lý là 9,0 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Vị trí xả nước thải: Toạ độ vị trí cửa xả nước thải của trung tâm (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau:

- Toạ độ điểm xả thải: X=2193163,00 (m); Y=565189,11(m);

- Toạ độ vị trí nguồn tiếp nhận mương thoát nước chung của khu vực như sau:

X = 2193095(m); Y = 565190,00 (m).

2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

2.3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

2.4. Chất lượng nước thải:

Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi thải ra môi trường bảo đảm đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, k = 1,2), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 – 8,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	COD		120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

A.4. Trung tâm Y tế huyện Thiệu Hóa

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động dọn rửa, giặt giũ, rửa tay chân của cán bộ, y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và khách thăm khám với lưu lượng $3,76 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh, lưu lượng $2,51 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

1.3. Nguồn số 3: Nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh và vệ sinh các thiết bị y tế, dụng cụ lưu giữ chất thải y tế với lưu lượng $1,72 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lượng nước thải phát sinh phải xử lý là $8,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Vị trí xả nước thải: Toạ độ vị trí của xả nước thải của trung tâm (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau:

- Toạ độ điểm xả thải: X=2197555,69 (m); Y=571122,44(m);

- Toạ độ vị trí nguồn tiếp nhận mương thoát nước chung của khu vực như sau: X = 2197537,92(m); Y = 571175,59 (m).

2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

2.4. Chất lượng nước thải:

Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi thải ra môi trường bảo đảm đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, k = 1,2), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 – 8,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	COD		120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

A.5. Trung tâm Y tế huyện Yên Định

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động dọn rửa, giặt giũ, rửa tay chân của cán bộ, y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và khách thăm khám với lưu lượng $4,248 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh, lưu lượng $2,832 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

1.3. Nguồn số 3: Nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh và vệ sinh các thiết bị y tế, dụng cụ thu gom lưu giữ chất thải y tế với lưu lượng $1,92\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lượng nước thải phát sinh phải xử lý là $9\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Vị trí xả nước thải: Toạ độ vị trí của xả nước thải của trung tâm (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau:

- Tọa độ điểm xả thải: X=2209147,07 (m); Y=566951,49(m);

- Tọa độ vị trí nguồn tiếp nhận mương thoát nước chung của khu vực như sau: X = 2209094,00(m); Y = 566916,00 (m).

2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $10\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

2.3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.4. Chất lượng nước thải:

Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi thải ra môi trường bảo đảm đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, k = 1,2), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 – 8,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	COD		120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước thải

- Nước mưa chảy tràn trên mái nhà và sân bãi sẽ được thu gom về các hố ga → Ống thoát nước mưa bê tông D300-D400 thoát ra khu vực bên ngoài.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động dọn rửa, giặt giũ, rửa tay chân → Hố ga → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 10 m³/ngày.đêm.

- Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 10 m³/ngày.đêm.

- Nước thải y tế → Hố ga → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 10 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 10 m³/ngày.đêm áp dụng chung cho các Trung tâm y tế:

Nước thải từ khu vệ sinh, nước thải y tế → Hố thu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể MBBR → Bể lắng → Bể trung gian → Bình lọc áp lực → Bể khử trùng → Thoát ra môi trường bên ngoài.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (dự kiến từ tháng 01/2025).

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào và mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải sản xuất ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải sản xuất ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

A.1. Trung tâm Y tế huyện Hà Trung

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Từ máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên trung tâm y tế.

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 2212778,33 (m); Y = 589572,97 (m).
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 2212710,15 (m); Y = 589558,13 (m).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	55	45	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	60	55	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

A.2. Trung tâm Y tế huyện Hoàng Hóa

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng
- Nguồn số 02: Từ máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên trung tâm y tế.

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 2197515,14 (m); Y = 588715,03(m).
- Nguồn số 02: tọa độ: X = X = 2197531,14 (m); Y = 588672,76 (m).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	55	45	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	60	55	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

A.3. Trung tâm Y tế huyện Triệu Sơn

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng
- Nguồn số 02: Từ máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên trung tâm y tế.

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 2193107,95 (m); Y = 565214,52 (m).
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 2193126,25 (m); Y = 565178,12 (m).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	55	45	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		

1	60	55	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt
---	----	----	-----------------	------------------

A.4. Trung tâm Y tế huyện Thiệu Hóa

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng
- Nguồn số 02: Từ máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên trung tâm y tế.

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 2197560,39 (m); Y = 571126,09 (m).
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 2197545,15 (m); Y = 571112,34 (m).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰30' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	55	45	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	60	55	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

A.5. Trung tâm Y tế huyện Yên Định

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng
- Nguồn số 02: Từ máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên trung tâm y tế.

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 2209161,28 (m); Y = 566927,74 (m).
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 2209150,85 (m); Y = 566935,15 (m).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰30' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	55	45	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	60	55	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)				
			Hà Trung	Hoàng Hóa	Triệu Sơn	Thiệu Hóa	Yên Định
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	5	5	5	5	5
2	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	117,6	188,16	141,12	176,4	152,88
3	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	30	70,6	60	40,6	50,4
4	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	13 01 07	26	29,2	32,5	30	27,5
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	3	3	3	3	3
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	2	2	2	2	2
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	2	2	2	2	2

8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5	5	5	5	5
Tổng khối lượng			190,6	305	250,6	264	247,8

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Thành phần	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)				
		Hà Trung	Hoàng Hóa	Triệu Sơn	Thiệu Hóa	Yên Định
1	Chất thải rắn sinh hoạt	14,782	14,782	16,096	14,125	16,096
2	Chất thải rắn y tế thông thường	1,642	1,642	1,788	1,569	1,788

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 10 m²;

Kho lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch má lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn y tế thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Vỏ chai, vỏ hộp thuốc không chứa chất thải thông thường được thu gom vào các thùng chứa dung tích 20 lít, 120 lít và 240 lít và xe đẩy tay dung tích 0,5m³/xe.
- Bùn cặn bể lắng được phơi khô và thu gom cùng chất thải thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Tập kết tại kho lưu chứa CTNH diện tích 10m² được chia làm 2 khu vực. 01 bên chứa CTNH và 01 bên chứa chất thải rắn thông thường.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng

2.3. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với chất thải.
2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. /.

PHỤ LỤC 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư 20/2021/TT-BYT, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/03/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa Ban hành quy định chi tiết quản lý CTRSH của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.